FireAnt

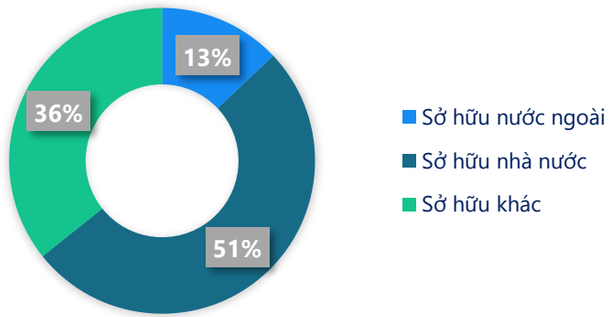
CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

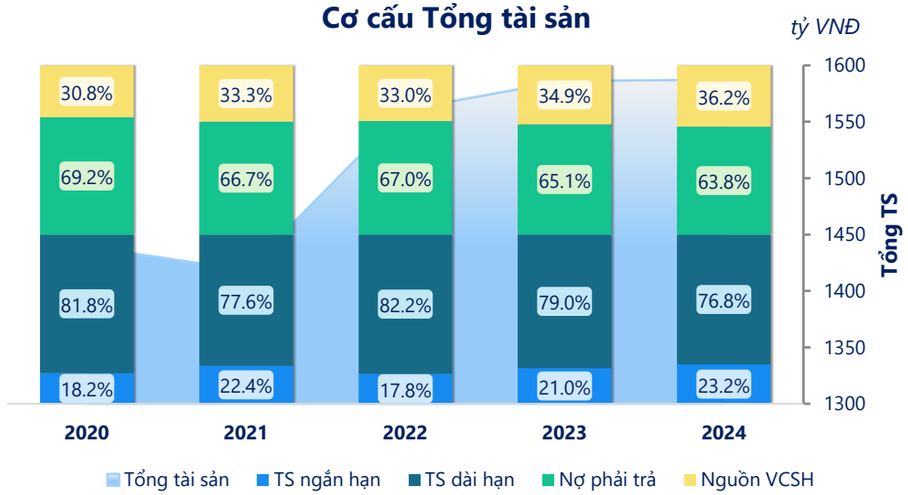
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,957
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,383
SL cổ phiếu LH	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
% sở hữu nước ngoài	13.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	575
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	843
P/E	8.3
EPS	4,123

	YTD	1T	3T	6T
ILB		30.8%	32.4%	24.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



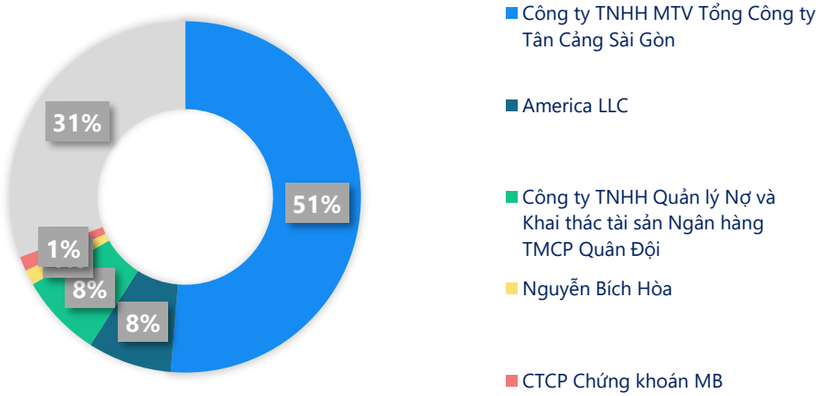
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ILB** năm 2024 tăng trưởng **0.06%** so với năm trước, đạt **1,587** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

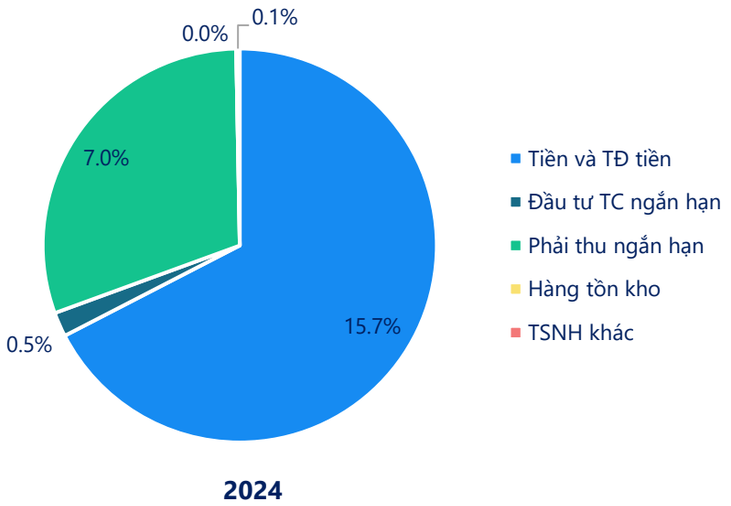


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 13.0%.

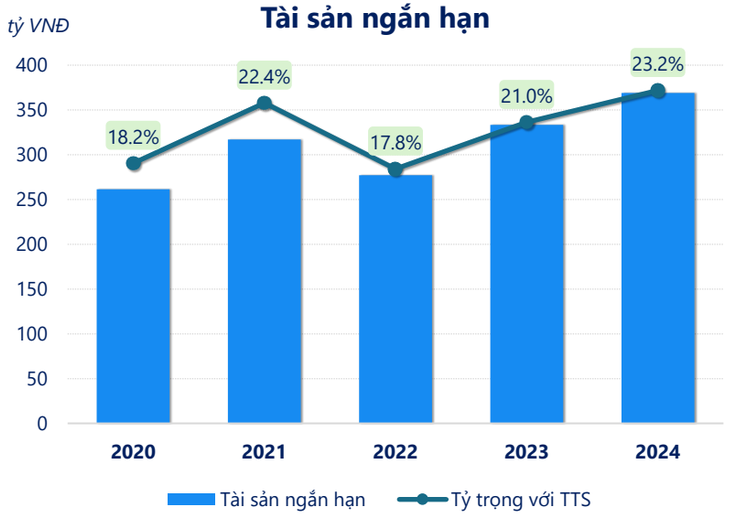
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **51.3%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 7.74% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội nắm giữ 7.65%.

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

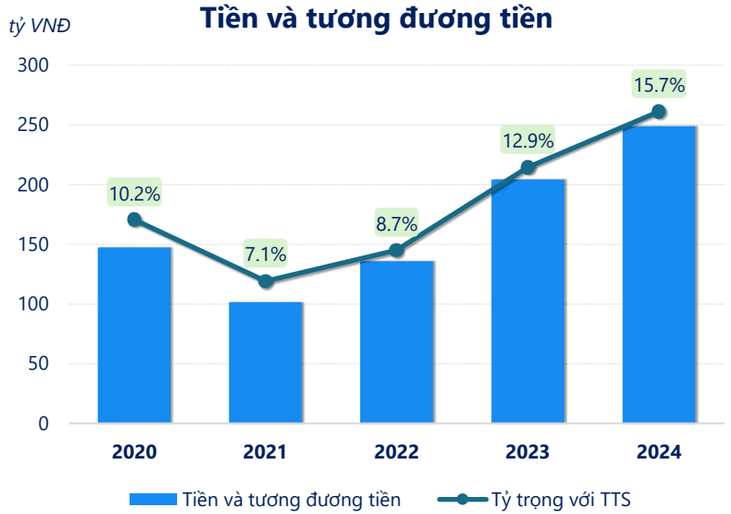
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



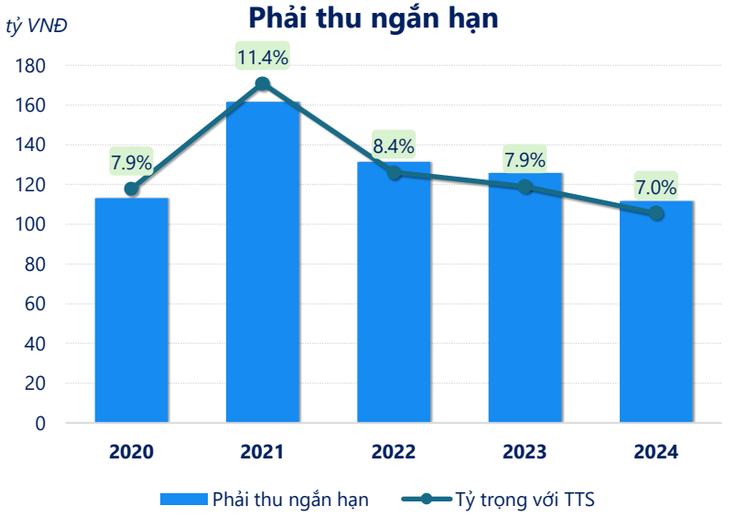
Tiền và tương đương tiền



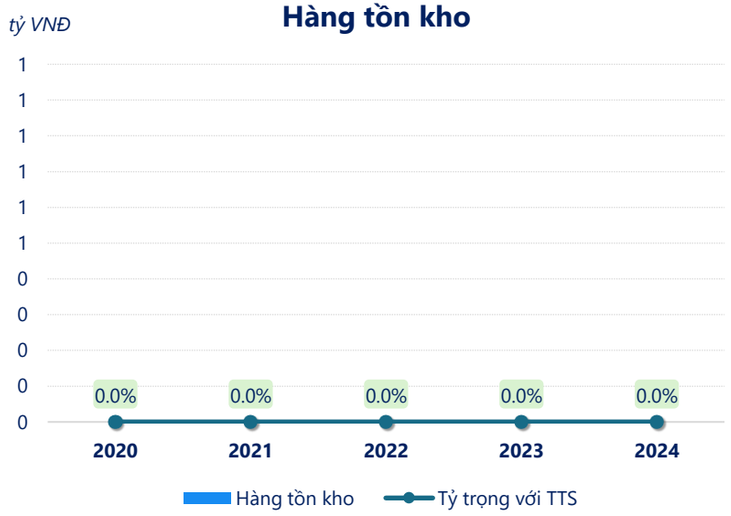
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILB đạt **368.8** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



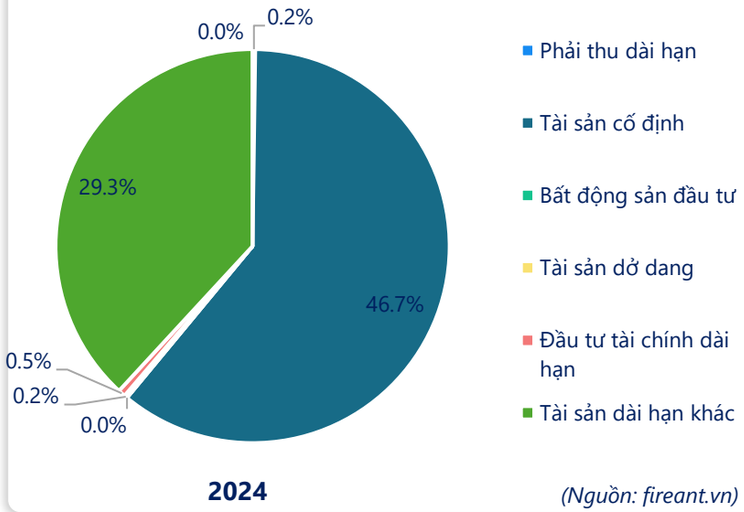
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

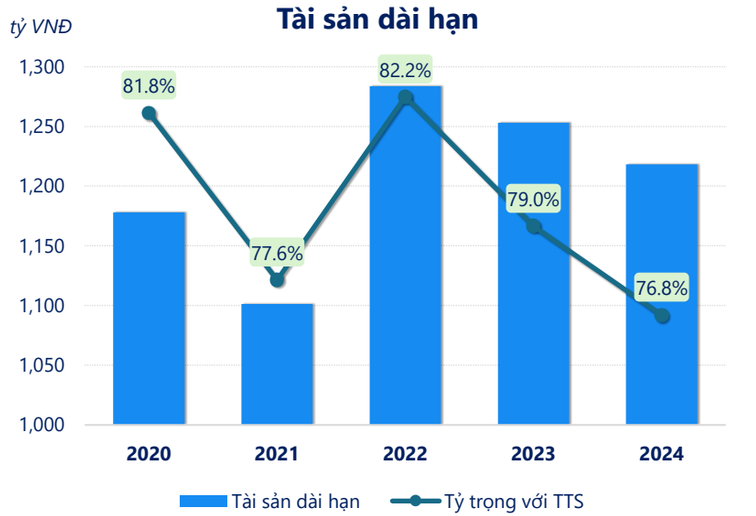
CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



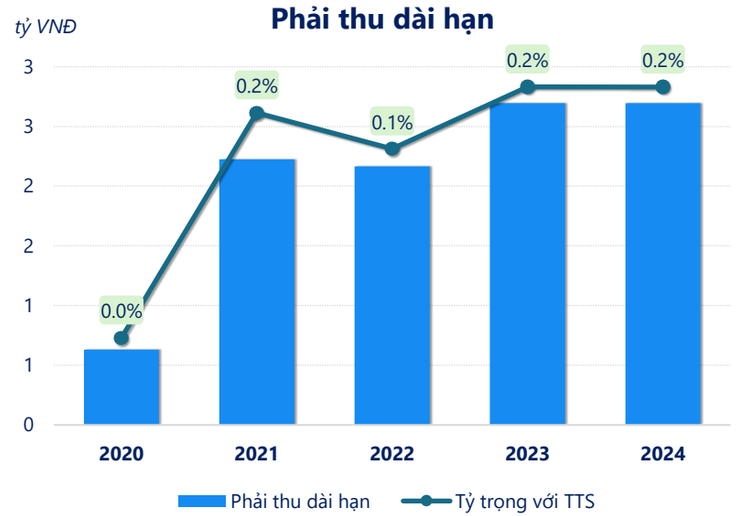
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

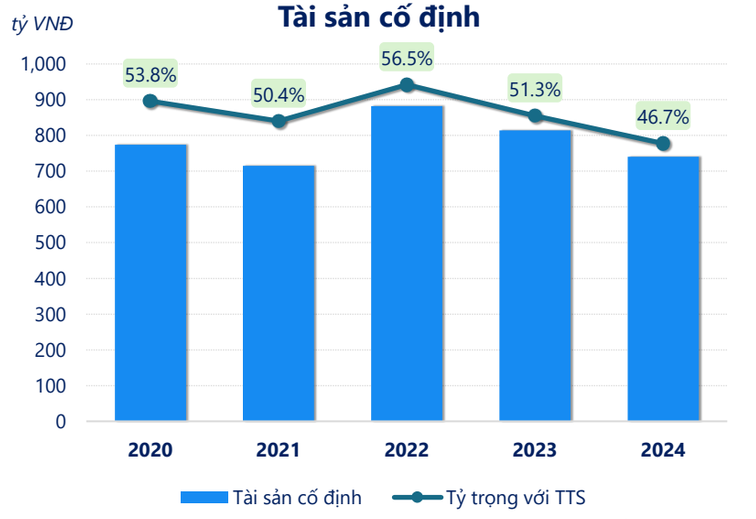


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,218** tỷ đồng giảm **2.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 29.3%.

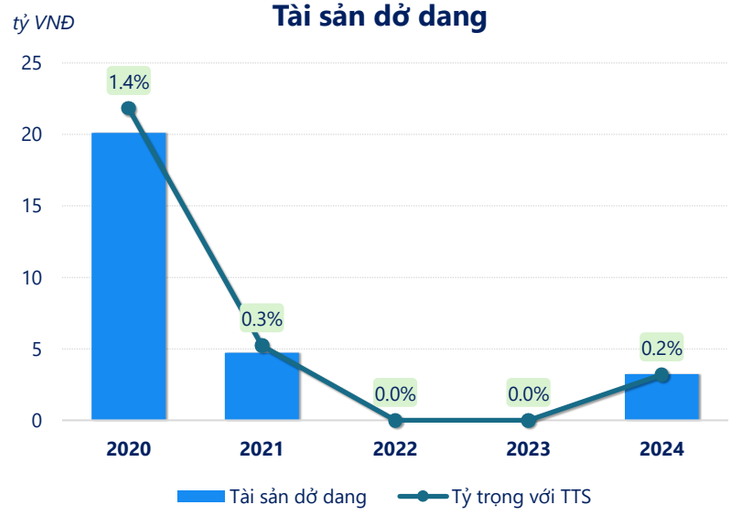
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

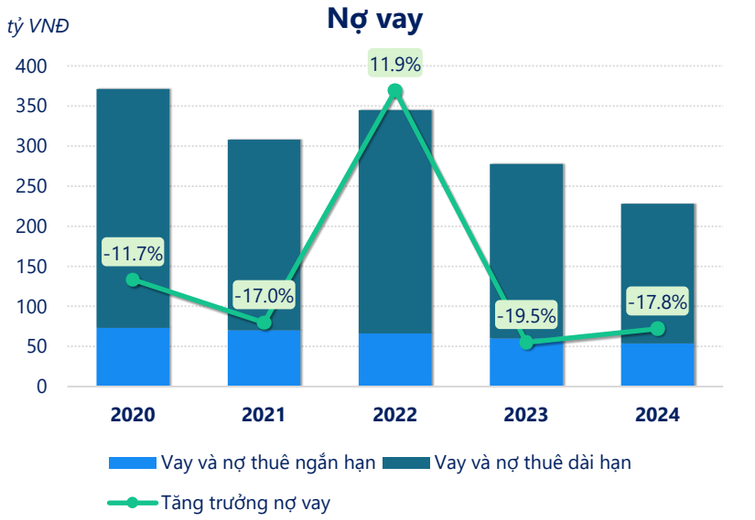
Tài sản dở dang



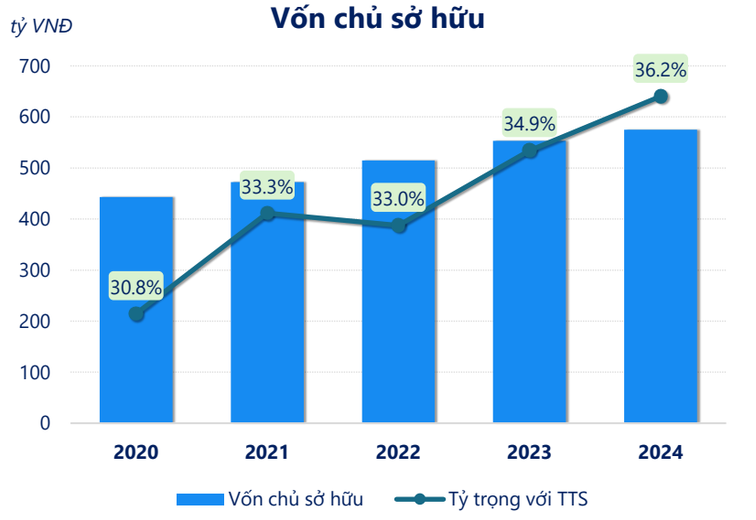
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

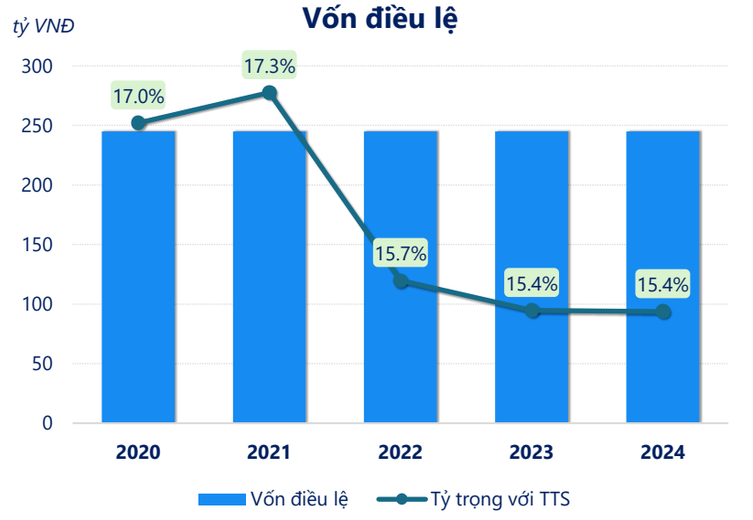
Nợ vay



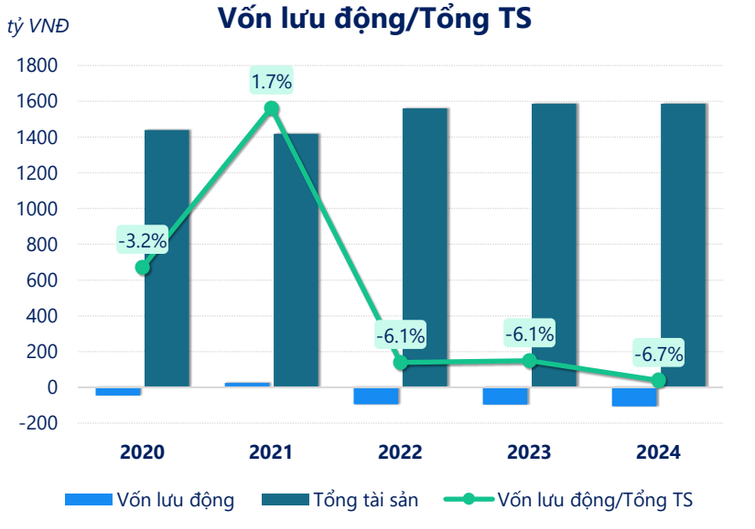
Vốn chủ sở hữu



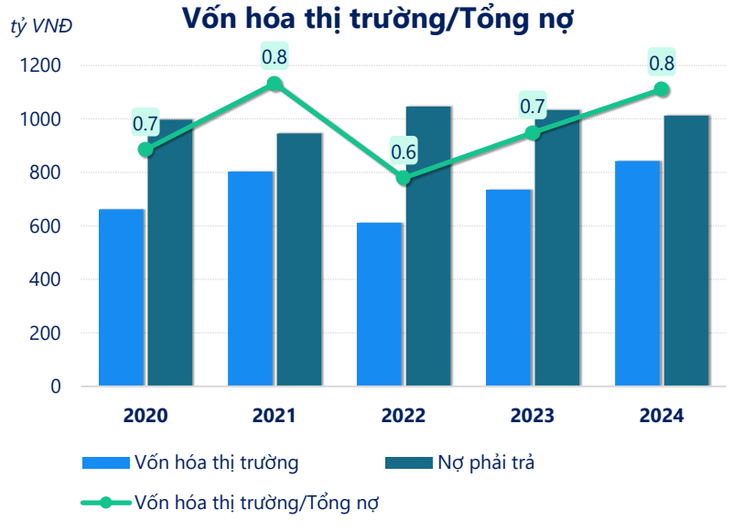
Vốn điều lệ



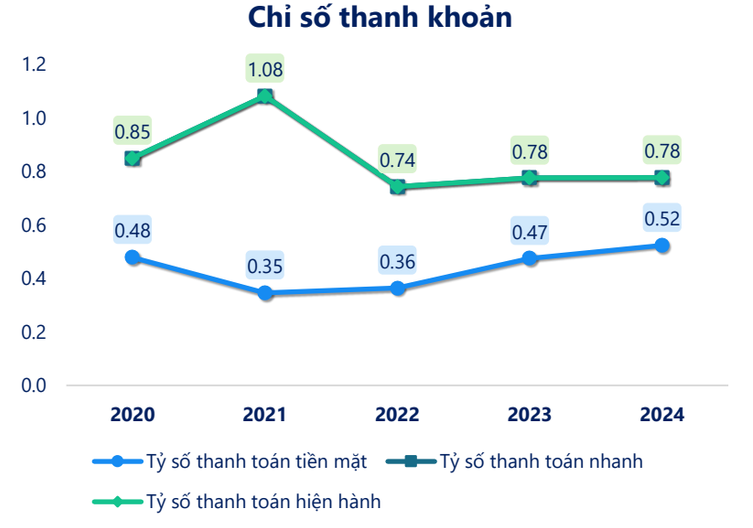
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,587**	**1,586**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	369	333	10.7%
Tiền và tương đương tiền	242	204	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	0	
Phải thu ngắn hạn	112	126	-11.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	3.34	-67.7%
Tài sản dài hạn	**1,218**	**1,253**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	2.69	2.69	0.0%
Tài sản cố định	741	814	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**465**	**429**	**8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	1,033	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**475**	**430**	**10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	60.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	225	229	-1.6%
Nợ dài hạn	537	603	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	218	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**553**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**553**	**4.0%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**456**	**530**	**583**	**532**	**496**
Giá vốn hàng bán	298	362	381	321	306
Lợi nhuận gộp	**158**	**167**	**202**	**210**	**190**
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	8.99	12.5
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.5	23.6
Chi phí lãi vay	**32.9**	**25.4**	**24.1**	**27.2**	**20.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78	4.17
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	57.9	46.8
LN thuần từ HĐKD	**85.8**	**96.8**	**123**	**130**	**128**
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49	0.70
LN trước thuế	**85.8**	**95.6**	**123**	**130**	**129**
Lợi nhuận sau thuế	**69.3**	**76.9**	**96.7**	**104**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.7**	**71.7**	**90.4**	**98.5**	**97.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	187	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-2.71	-53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-118	-104
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136	204
Lưu chuyển tiền thuần	**58.7**	**-45.8**	**33.4**	**66.5**	**40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.78	3.93
Tiền cuối kỳ	147	101	136	204	249

Powered by Infographic